



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311224517 ngày 29 tháng 8 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Lê  
Ông Phạm Trung Lâm  
Ông Trần Phương Bắc  
Ông Neal Leroux Kok

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Trung Lâm

Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza  
17 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

### **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 57 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 57.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-01-00271-20-2



Auvarin Phor

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2252-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Chang Hung Chun

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2020

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>4.772.152.272.988</b>	<b>4.326.407.159.062</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>696.597.809.054</b>	<b>1.485.599.402.638</b>
Tiền	111		93.297.809.054	181.699.402.638
Các khoản tương đương tiền	112		603.300.000.000	1.303.900.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>23.400.000.000</b>	<b>156.400.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	23.400.000.000	156.400.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>10</b>	<b>1.799.086.881.778</b>	<b>1.063.739.035.323</b>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131		499.179.957.596	374.451.806.121
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		189.841.481.886	678.682.279.544
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.140.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		62.352.238.031	116.349.265.265
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(92.286.795.735)	(105.744.315.607)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>2.054.652.734.755</b>	<b>1.529.201.648.403</b>
Hàng tồn kho	141		2.098.843.691.485	1.550.320.775.204
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44.190.956.730)	(21.119.126.801)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>198.414.847.401</b>	<b>91.467.072.698</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		38.602.768.302	33.022.312.069
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		147.051.122.687	44.630.050.178
Thuế phải thu Nhà nước	153		12.760.956.412	13.814.710.451

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>11.007.516.092.584</b>	<b>10.384.987.528.036</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12.793.427.000</b>	<b>16.506.597.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	10	12.793.427.000	16.506.597.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.140.024.107.695</b>	<b>7.354.513.390.155</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.009.533.548.383	4.091.424.919.307
Nguyên giá	222		5.408.434.770.597	5.283.195.968.073
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.398.901.222.214)	(1.191.771.048.766)
Tài sản cố định vô hình	227	13	3.130.490.559.312	3.263.088.470.848
Nguyên giá	228		4.863.075.848.521	4.863.075.848.521
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.732.585.289.209)	(1.599.987.377.673)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>843.284.950.830</b>	<b>353.241.217.535</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	843.284.950.830	353.241.217.535
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.170.607.317.921</b>	<b>2.173.141.241.640</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	9(b)	2.159.784.317.921	2.159.937.181.640
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(c)	21.646.000.000	21.646.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	9(c)	(10.823.000.000)	(8.441.940.000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>840.806.289.138</b>	<b>487.585.081.706</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	770.244.475.449	415.519.871.660
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	70.561.813.689	72.065.210.046
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>15.779.668.365.572</b>	<b>14.711.394.687.098</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>8.171.389.725.088</b>	<b>7.188.198.744.263</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.449.590.825.869</b>	<b>3.491.877.094.955</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.255.134.687.071	857.647.315.709
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.919.638.492	20.315.335.561
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18	100.302.015.708	100.050.815.239
Phải trả người lao động	314		5.223.974	5.223.968
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	521.664.630.452	684.459.335.316
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		478.934.300	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	10.190.890.926	40.909.847.703
Vay ngắn hạn	320	21(a)	2.534.163.761.926	1.782.758.178.439
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	22	5.731.043.020	5.731.043.020
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.721.798.899.219</b>	<b>3.696.321.649.308</b>
Phải trả dài hạn khác	337		4.580.000.000	4.960.000.000
Vay và trái phiếu dài hạn	338	21(b)	3.221.514.405.977	3.173.252.547.708
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	465.699.604.159	488.104.212.517
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	30.004.889.083	30.004.889.083
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>7.608.278.640.484</b>	<b>7.523.195.942.835</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>7.608.278.640.484</b>	<b>7.523.195.942.835</b>
Vốn cổ phần	411	25	3.243.274.470.000	3.243.274.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.243.274.470.000	3.243.274.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.105.015.149	2.119.105.015.149
Vốn khác của chủ sở hữu	414	26	(175.543.000.000)	(175.543.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127.038.585.553	140.019.641.401
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		140.019.641.401	24.671.734.409
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		(12.981.055.848)	115.347.906.992
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.294.403.569.782	2.196.339.816.285
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>15.779.668.365.572</b>	<b>14.711.394.687.098</b>

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Trần Quang Bê  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng  
Giám đốc Tài chính

Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND                      30/6/2019 VND	
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>28</b>	<b>7.588.017.362.870</b>	<b>7.119.726.091.507</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>28</b>	<b>385.653.836.195</b>	<b>378.686.488.868</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>7.202.363.526.675</b>	<b>6.741.039.602.639</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>29</b>	<b>6.003.748.387.939</b>	<b>5.597.151.299.558</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>1.198.615.138.736</b>	<b>1.143.888.303.081</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	47.005.634.289	35.164.269.703
Chi phí tài chính	22	31	254.638.952.645	164.765.239.661
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>214.231.780.949</i>	<i>124.407.566.272</i>
Phần lãi/(lỗ) trong các công ty liên kết	24	9(b)	347.136.281	(469.316.323)
Chi phí bán hàng	25	32	461.611.493.443	283.229.009.883
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	371.097.989.013	411.258.415.460
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>158.619.474.205</b>	<b>319.330.591.457</b>
Thu nhập khác	31	34	8.880.429.171	1.330.210.367
Chi phí khác	32	35	9.627.302.161	1.219.535.395
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(746.872.990)</b>	<b>110.674.972</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>157.872.601.215</b>	<b>319.441.266.429</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>36</b>	<b>93.701.115.567</b>	<b>109.199.879.395</b>
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>36</b>	<b>(20.901.212.001)</b>	<b>(23.604.333.924)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>85.072.697.649</b>	<b>233.845.720.958</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b> <b>(mang sang từ trang trước)</b>	<b>60</b>		<b>85.072.697.649</b>	<b>233.845.720.958</b>
<b>Phân bổ:</b>				
Cổ đông của Công ty	61		(12.981.055.848)	122.501.775.794
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		98.053.753.497	111.343.945.164

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND (điều chỉnh lại)
<b>Lãi trên cổ phiếu</b> <b>(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>37</b>	<b>(40)</b>	<b>378</b>

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Trần Quang Bé  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng  
Giám đốc Tài chính

Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>157.872.601.215</b>	<b>319.441.266.429</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	352.582.212.864	340.692.615.401
Các khoản dự phòng	03	12.246.301.057	13.976.038.384
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.109.415.102	589.971.746
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(44.737.772.424)	(29.622.021.288)
Chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác	06	224.515.904.045	134.613.448.624
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>703.588.661.859</b>	<b>779.691.319.296</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(175.216.072.258)	26.578.537.731
Biến động hàng tồn kho	10	(548.522.916.281)	(246.859.731.920)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	307.380.293.933	(215.536.563.180)
Biến động chi phí trả trước	12	(368.216.257.474)	(32.126.464.195)
		<b>(80.986.290.221)</b>	<b>311.747.097.732</b>
Tiền lãi vay và các chi phí tài chính khác đã trả	14	(210.324.810.309)	(123.031.525.241)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(64.145.511.712)	(83.625.091.296)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(250.931.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(355.707.543.242)</b>	<b>105.090.481.195</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(219.801.664.163)	(1.113.545.996.841)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	2.749.930.863	224.103.534
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.141.400.000.000)	(1.400.000.000)
Tiền thu hồi các khoản cho vay, tất toán tiền gửi	24	134.400.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	28.987.895.484	30.743.667.511
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.195.063.837.816)</b>	<b>(1.083.978.225.796)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu vốn góp từ các cổ đông không kiểm soát	31	10.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	5.064.514.437.705	2.541.809.170.994
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.275.131.119.045)	(1.420.387.873.508)
Tiền chi trả cổ tức	36	(27.530.627.600)	(23.597.966.228)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>761.862.691.060</b>	<b>1.097.823.331.258</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(788.908.689.998)</b>	<b>118.935.586.657</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.485.599.402.638</b>	<b>1.358.425.295.976</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(92.903.586)</b>	<b>(137.356.195)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>(70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)</b>	<b>70</b>	<b>696.597.809.054</b>	<b>1.477.223.526.438</b>

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Trần Quang Bé  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng  
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Phú Thọ, Chi nhánh Hà Nam, Chi nhánh Nghệ An, Chi nhánh Bình Định, Chi nhánh Đắk Lắk, Chi nhánh Vĩnh Long, Chi nhánh Hậu Giang, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Quảng Nam, Chi nhánh Thái Nguyên, Chi nhánh Tiền Giang, Chi nhánh Hưng Yên, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Cần Thơ (1/1/2020: 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết (“Upcom”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác theo quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 16 công ty con sở hữu gián tiếp và 4 công ty liên kết sở hữu gián tiếp (1/1/2020: 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 16 công ty con sở hữu gián tiếp và 4 công ty liên kết sở hữu gián tiếp). Thông tin về các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 30/6/2020	1/1/2020	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 30/6/2020	1/1/2020
<b>Các công ty con sở hữu trực tiếp</b>							
1	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Anco”)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MNS Feed (“MNS Feed”)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
<b>Các công ty con sở hữu gián tiếp</b>							
1	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (“MNS Feed Vĩnh Long”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chế biến tôm, cá và cá nuôi; sản xuất, chế biến sản, bột mì, ngô, gạo, ngũ cốc và bột ngũ cốc	Khu 4, Khu Công nghiệp Cổ Chiên, Ấp Sơn Đông, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 30/6/2020	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 30/6/2020	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 1/1/2020
2	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (“MNS Feed Thái Nguyên”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô B5-B6, Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%
3	Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (“MNS Feed Tiền Giang”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô 22-23B, Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%
4	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (“MNS Feed Nghệ An”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cấn, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%
5	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (“MNS Feed Hậu Giang”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Đường số 4, Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh – Giai đoạn 1, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“Anco Bình Định”)	(ii) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 30/6/2020	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 30/6/2020	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 1/1/2020
7	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	(ii) Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%
8	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (“MNS Farm Nghệ An”)	(ii) Chăn nuôi lợn	Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%
9	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(ii) Tư vấn quản lý	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%
10	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam (“MNS Meat Hà Nam”)	(ii) Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%
11	Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn (“MNS Meat Sài Gòn”)	(ii) Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt	Lô 2 Đường 15, Lô 3-5-7 Đường 17, Lô 2 Đường 17, Lô 9 Đường 19, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%
12	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(ii) Tư vấn quản lý	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 30/6/2020	1/1/2020	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 30/6/2020	1/1/2020
13	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”)	(i) Sản xuất thức ăn giàu đạm, chất tinh khiết và bột cá cao đạm cho chăn nuôi; cung cấp dịch vụ chăn nuôi thú y	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	75,15%	75,15%	75,15%	75,15%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ (“Proconco Cần Thơ”)	(i) Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Lô 13 và 14, Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	75,15%	75,15%	75,15%	75,15%
15	Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định (“Proconco Bình Định”)	(i) Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Lô A-2-5 và A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Thọ, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	75,15%	75,15%	75,15%	75,15%
16	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (“Proconco Hưng Yên”)	(i) Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi trâu và bò	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	75,15%	75,15%	75,15%	75,15%

**Công ty liên kết sở hữu gián tiếp**

1	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	(i) Sản xuất bao bì PP, PE và kinh doanh nguyên liệu nhựa	Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
---	--	---	--	--------	--------	--------	--------

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 30/6/2020	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 30/6/2020	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 1/1/2020
2	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	(i) Thực hiện các hoạt động giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25,00%	25,00%	25,00%
3	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai (“Donatraco”)	(i) Trồng cây công nghiệp và cây nông nghiệp	75A Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	21,30%	21,30%	21,30%
4	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(ii) Chế biến và kinh doanh thịt tươi, thực phẩm chế biến và các sản phẩm liên quan đến thịt	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	24,90%	24,90%	24,90%

(i) Các công ty con và các công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Feed tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(ii) Các công ty con và công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Anco tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Tất cả các công ty con và các công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con và trong các công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 3.751 nhân viên (1/1/2020: 3.501 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Các công ty con**

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(iv) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các nhà đầu tư và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

**(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn để đổi quyền kiểm soát đơn vị bị mua tại ngày trao đổi và các chi phí giao dịch. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 35 đến 49 năm.

**(ii) Phần mềm vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Thương hiệu**

Giá trị hợp lý của thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng là 20 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

**(iv) Mỗi quan hệ khách hàng**

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

**(v) Kỹ thuật**

Kỹ thuật mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của kỹ thuật có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của kỹ thuật được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí heo giống, chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

**(j) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

**(iii) Heo giống**

Chi phí heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi được ghi nhận vào sản phẩm dở dang.

**(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa và bảo trì trả trước và chi phí trước hoạt động được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(l) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(n) Trái phiếu đã phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(o) Vốn cổ phần**

**(i) *Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) *Vốn khác***

Vốn khác được phát sinh từ các giao dịch liên quan đến các công cụ vốn.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, các chi phí liên quan và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

**(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất, và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn không phụ thuộc vào các biến động thời vụ.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hay báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ gần nhất.

**6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn**

Không có thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn trong kỳ.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Báo cáo bộ phận**

Tập đoàn hoạt động như một bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh là chuỗi cung ứng thịt và trong một bộ phận chia theo vùng địa lý là Việt Nam.

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	1.691.320.646	1.146.399.948
Tiền gửi ngân hàng	90.276.235.336	180.275.108.940
Tiền đang chuyển	1.330.253.072	277.893.750
Các khoản tương đương tiền	603.300.000.000	1.303.900.000.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>	<b>696.597.809.054</b>	<b>1.485.599.402.638</b>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**9. Đầu tư**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	23.400.000.000	156.400.000.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
▪ Đầu tư vào các công ty liên kết (b)	2.159.784.317.921	2.159.937.181.640
▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (c)	21.646.000.000	21.646.000.000
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (c)	(10.823.000.000)	(8.441.940.000)
	<b>2.170.607.317.921</b>	<b>2.173.141.241.640</b>

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

	30/6/2020			1/1/2020				
	Số lượng cổ phiếu	% lợi ích kinh tế	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	% lợi ích kinh tế	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Vissan	20.180.026	24,9%	24,9%	2.135.490.172.000	20.180.026	24,9%	24,9%	2.135.490.172.000
Thuận Phát	490.000	25,0%	25,0%	4.066.978.005	490.000	25,0%	25,0%	4.925.117.326
Abattoir	500.000	25,0%	25,0%	6.405.343.829	500.000	25,0%	25,0%	6.708.889.701
Donatraco	850.800	21,3%	21,3%	13.821.824.087	850.800	21,3%	21,3%	12.813.002.613
				<hr/> 2.159.784.317,921				<hr/> 2.159.937.181.640

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động trong kỳ của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Vissan VND	Thuận Phát VND	Abattoir VND	Donatraco VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	2.135.490.172.000	4.925.117.326	6.708.889.701	12.813.002.613	2.159.937.181.640
Phản (lãi)/lãi phát sinh sau ngày mua được chia từ các công ty	-	(858.139.321)	196.454.128	1.008.821.474	347.136.281
Liên kết	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Cổ tức					
Số dư cuối kỳ	2.135.490.172.000	4.066.978.005	6.405.343.829	13.821.824.087	2.159.784.317.921

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2020				1/1/2020			
	Số lượng cổ phiếu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	2.164.600	5,41%	21.646.000.000	(10.823.000.000)	10.823.000.000	2.164.600	5,41%	21.646.000.000
								(8.441.940.000)
								13.204.060.000

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020		30/6/2019	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.441.940.000	8.441.940.000		
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.381.060.000	-		
Hoàn nhập trong kỳ	-	(649.380.000)		
Số dư cuối kỳ	10.823.000.000	7.792.560.000		

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## 10. Các khoản phải thu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, bao gồm trong các khoản trả trước cho người bán của Tập đoàn là 120.524 triệu VND (1/1/2020: 629.642 triệu VND) liên quan đến xây dựng cơ bản dở dang.

Phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm phải thu về cho vay từ các bên thứ ba, các khoản cho vay này không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 6,5% một năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: không) và đáo hạn trong năm 2021.

Phải thu khác bao gồm:

	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Thuế giá trị gia tăng phải thu (*)	13.644.840.749	83.863.305.408
Lãi tiền gửi ngân hàng và lãi cho vay phải thu	21.359.971.781	7.199.576.986
Tạm ứng	2.502.081.485	2.458.153.241
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.503.452.888	2.725.355.215
Phải thu khác	21.341.891.128	20.102.874.415
	<hr/> 62.352.238.031	<hr/> 116.349.265.265
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	12.793.427.000	16.506.597.000
	<hr/>	<hr/>

- (\*) Phải thu thuế giá trị gia tăng liên quan đến khoản tiền thuế giá trị gia tăng Công ty đang làm hồ sơ xin hoàn thuế đối với trường hợp cơ sở kinh doanh mới thành lập.

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>	<b>30/6/2019 VND</b>
Số dư đầu kỳ	105.744.315.607	106.135.140.349
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.799.049.397	13.400.197.520
Sử dụng dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(5.926.240.831)
Hoàn nhập	(15.256.569.269)	(1.427.402.766)
	<hr/> 92.286.795.735	<hr/> 112.181.694.272



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Hàng mua đang đi đường	521.649.666.801	-	167.454.196.591	-
Nguyên vật liệu	966.938.799.588	(663.648.087)	854.900.390.692	(2.331.488.570)
Công cụ và dụng cụ	107.808.142.256	(1.663.097.204)	98.633.586.054	(1.663.097.204)
Sản phẩm dở dang	191.099.014.236	-	167.771.382.262	-
Thành phẩm	309.825.645.641	(41.864.211.439)	260.041.238.033	(17.124.541.027)
Hàng hóa	1.522.422.963	-	1.519.981.572	-
	<b>2.098.843.691.485</b>	<b>(44.190.956.730)</b>	<b>1.550.320.775.204</b>	<b>(21.119.126.801)</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 2.327 triệu VND (1/1/2020: 3.994 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển. Các khoản mục này liên quan đến các nhãn cũ dự kiến sẽ được thanh lý như là phế liệu trong tương lai.

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 109.072 triệu VND (1/1/2020: 33.415 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>30/6/2019 VND</b>
Số dư đầu kỳ	21.119.126.801	5.577.461.820
Trích lập dự phòng trong kỳ	36.405.361.989	3.555.563.203
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(13.333.532.060)	(903.622.823)
Số dư cuối kỳ	<b>44.190.956.730</b>	<b>8.229.402.200</b>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

<b>Nguyên giá</b>	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu kỳ	3.188.673.996.467	1.945.851.589.013	89.822.342.421	58.848.040.172	5.283.195.968.073
Tăng trong kỳ	21.948.644.394	23.421.952.758	8.010.152.940	4.272.031.000	57.652.781.092
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.208.135.000	71.145.970.494	4.444.428.617	2.649.200.200	81.447.734.311
Thanh lý	(4.482.705.398)	(977.235.481)	(8.024.595.400)	-	(13.484.536.279)
Xóa sổ	-	-	-	(377.176.600)	(377.176.600)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.209.348.070.463</b>	<b>2.039.442.276.784</b>	<b>94.252.328.578</b>	<b>65.392.094.772</b>	<b>5.408.434.770.597</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	462.790.361.492	674.449.719.044	38.613.830.121	15.917.138.109	1.191.771.048.766
Khấu hao trong kỳ	94.917.956.593	112.631.789.650	6.818.907.769	5.615.647.316	219.984.301.328
Thanh lý	(3.657.710.821)	(915.032.005)	(7.904.208.454)	-	(12.476.951.280)
Xóa sổ	-	-	-	(377.176.600)	(377.176.600)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>554.050.607.264</b>	<b>786.166.476.689</b>	<b>37.528.529.436</b>	<b>21.155.608.825</b>	<b>1.398.901.222.214</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	2.725.883.634.975	1.271.401.869.969	51.208.512.300	42.930.902.063	4.091.424.919.307
Số dư cuối kỳ	2.655.297.463.199	1.253.275.800.095	56.723.799.142	44.236.485.947	4.009.533.548.383

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 651.406 triệu VND (1/1/2020: 562.087 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 2.847.210 triệu VND (1/1/2020: 2.831.368 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 21(b)(i)).

Giá trị còn lại của nhà cửa và vật kiến trúc, thiết bị trong tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng là 18.042 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 20.657 triệu VND).

**13. Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Kỹ thuật VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	207.411.509.016	61.564.339.505	1.615.000.000.000	2.413.100.000.000	566.000.000.000	4.863.075.848.521
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	28.276.376.950	22.349.750.704	400.775.000.009	606.936.250.000	541.650.000.010	1.599.987.377.673
Khấu hao trong kỳ	3.027.306.294	4.518.105.252	40.375.000.002	60.327.499.998	24.349.999.990	132.597.911.536
Số dư cuối kỳ	31.303.683.244	26.867.855.956	441.150.000.011	667.263.749.998	566.000.000.000	1.732.585.289.209
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	179.135.132.066	39.214.588.801	1.214.224.999.991	1.806.163.750.000	24.349.999.990	3.263.088.470.848
Số dư cuối kỳ	176.107.825.772	34.696.483.549	1.173.849.999.989	1.745.836.250.002	-	3.130.490.559.312



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản cố nguyên giá 571.533 triệu VND (1/1/2020: 5.533 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

#### 14. Xây dựng cơ bản dở dang

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	353.241.217.535	466.397.480.764
Tăng trong kỳ	563.580.270.154	832.939.816.886
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	7.911.197.452	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(81.447.734.311)	(56.538.316.549)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1.657.080.247)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(6.581.772.931)
Xóa sổ	-	(345.787.652)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>843.284.950.830</b>	<b>1.234.214.340.271</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Máy móc và thiết bị	325.525.206.356	200.969.624.893
Nhà cửa	477.284.122.404	111.507.525.682
Khác	40.475.622.070	40.764.066.960
<b>Tổng cộng</b>	<b>843.284.950.830</b>	<b>353.241.217.535</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 475.100 triệu VND (1/1/2020: 103.081 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 21(b)(i)).

Trong kỳ, chi phí chạy thử, chi phí đi vay và chi phí phân bổ quyền sử dụng đất được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang với giá trị lần lượt là 3.138 triệu VND và 9.672 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: chi phí chạy thử, chi phí vay và chi phí phân bổ quyền sử dụng đất được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang lần lượt là 51.749 triệu VND, 25.030 triệu VND và 780 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	227.599.611.920	30.471.011.587	76.004.264.262	81.444.983.891	415.519.871.660
Tăng trong kỳ	377.193.467.520	7.323.969.355	31.251.967.985	8.582.923.961	424.352.328.821
Chuyển (sang)/từ xây dựng cơ bản dở dang	(9.671.627.372)	1.760.429.920	-	-	(7.911.197.452)
Xóa sổ	-	-	(11.057.068.657)	(252.740.549)	(11.309.809.206)
Thanh lý	-	(484.060.500)	-	-	(484.060.500)
Phân bổ trong kỳ	(2.680.945.638)	(9.499.993.712)	(20.016.105.550)	(17.725.612.974)	(49.922.657.874)
Số dư cuối kỳ	592.440.506.430	29.571.356.650	76.183.058.040	72.049.554.329	770.244.475.449

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, chi phí đất trả trước với giá trị ghi sổ là 156.440 triệu VND (1/1/2020: 158.193 triệu VND), heo giống với giá trị ghi sổ là 69.591 triệu VND (1/1/2020: 67.586 triệu VND) và công cụ và dụng cụ với giá trị ghi sổ là 364 triệu VND (1/1/2020: không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 20(b)(i)).

Trong kỳ, giá trị phân bổ chi phí đất trả trước được vốn hóa vào giá trị công trình với giá trị là 9.672 triệu VND (Thuyết minh 14).

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lãi chưa thực hiện	3.184.980.542	2.765.147.122
Dự phòng phải thu khó đòi	12.102.183.583	12.647.944.572
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	77.613.335	283.103.492
Chi phí phải trả	23.359.954.408	24.529.369.238
Lỗi tính thuế	30.527.132.812	30.527.132.812
Chi phí khác	1.309.949.009	1.312.512.810
	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	70.561.813.689	72.065.210.046
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình	(8.475.000.011)	(11.789.669.873)
Tài sản cố định vô hình	(457.224.604.148)	(476.314.542.644)
	<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(465.699.604.159)	(488.104.212.517)
	<hr/>	<hr/>
	(395.137.790.470)	(416.039.002.471)

**(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ như sau**

	1/1/2020 VND	Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất VND	30/6/2020 VND
Lãi chưa thực hiện	2.765.147.122	419.833.420	3.184.980.542
Dự phòng phải thu khó đòi	12.647.944.572	(545.760.989)	12.102.183.583
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	283.103.492	(205.490.157)	77.613.335
Chi phí phải trả	24.529.369.238	(1.169.414.830)	23.359.954.408
Lỗi tính thuế	30.527.132.812	-	30.527.132.812
Chi phí khác	1.312.512.810	(2.563.801)	1.309.949.009
Tài sản cố định hữu hình	(11.789.669.873)	3.314.669.862	(8.475.000.011)
Tài sản cố định vô hình	(476.314.542.644)	19.089.938.496	(457.224.604.148)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	(416.039.002.471)	20.901.212.001	(395.137.790.470)



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>30/6/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Số có khả năng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Số có khả năng</b>
	<b>VND</b>	<b>trả nợ</b>	<b>VND</b>	<b>trả nợ</b>
		<b>VND</b>		<b>VND</b>
Pro-active Synergy Sdn. Bhd	90.645.409.150	90.645.409.150	99.777.835.335	99.777.835.335
Các nhà cung cấp khác	1.164.489.277.921	1.164.489.277.921	757.869.480.374	757.869.480.374
	<b>1.255.134.687.071</b>	<b>1.255.134.687.071</b>	<b>857.647.315.709</b>	<b>857.647.315.709</b>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>30/6/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Số có khả năng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Số có khả năng</b>
	<b>VND</b>	<b>trả nợ</b>	<b>VND</b>	<b>trả nợ</b>
		<b>VND</b>		<b>VND</b>
<b>Các công ty liên kết</b>				
Thuận Phát	1.017.187.600	1.017.187.600	1.119.450.200	1.119.450.200
Abattoir	556.628.688	556.628.688	487.835.600	487.835.600
<b>Các bên liên quan khác</b>				
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	24.207.283.227	24.207.283.227	20.377.310.037	20.377.310.037
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution	5.202.000	5.202.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	175.307.000	175.307.000	-	-
Công ty Cổ phần Masan Jinju	-	-	1.372.172.193	1.372.172.193
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	-	-	16.249.800	16.249.800

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>	<b>Phát sinh</b> <b>VND</b>	<b>Nộp</b> <b>VND</b>	<b>Cần trừ</b> <b>VND</b>	<b>Chuyển sang</b> <b>thuế phải thu</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	19.099.652.828	19.703.812.502	(19.610.974.972)	(18.470.770.517)	(10.022.714)	711.697.127
Thuế xuất nhập khẩu	124.856.397	22.832.373.204	(22.957.229.601)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.075.864.373	93.701.115.567	(64.145.511.712)	-	(713.785.389)	94.917.682.839
Thuế thu nhập cá nhân	14.750.441.641	33.951.470.870	(43.745.008.246)	(311.778.308)	27.435.235	4.672.561.192
Các loại thuế khác	-	337.975.236	(337.900.686)	-	-	74.550
	<b>100.050.815.239</b>	<b>170.526.747.379</b>	<b>(150.796.625.217)</b>	<b>(18.782.548.825)</b>	<b>(696.372.868)</b>	<b>100.302.015.708</b>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Chiết khấu thương mại	192.189.433.650	291.574.701.027
Xây dựng cơ bản dở dang	93.353.976.643	168.592.805.169
Chi phí lãi vay	72.607.873.722	66.763.968.562
Thưởng và lương tháng 13	68.654.359.516	81.393.289.994
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	40.723.485.997	45.905.498.536
Chi phí vận chuyển	6.634.036.293	6.472.895.904
Chi phí khác	47.501.464.631	23.756.176.124
	521.664.630.452	684.459.335.316

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	502.722.051	522.722.051
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	75.550.601	65.185.648
Cổ tức phải trả	70.000	27.530.697.600
Phải trả khác	9.612.548.274	12.791.242.404
	10.190.890.926	40.909.847.703



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Vay và trái phiếu**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2020		Biến động trong kỳ		30/6/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.334.291.823.097	1.334.291.823.097	4.828.914.437.705	(4.059.755.084.211)	2.103.451.176.591	2.103.451.176.591
Vay dài hạn đến hạn trả	448.466.355.342	448.466.355.342	197.622.264.827	(215.376.034.834)	430.712.585.335	430.712.585.335
	1.782.758.178.439	1.782.758.178.439	5.026.536.702.532	(4.275.131.119.045)	2.534.163.761.926	2.534.163.761.926

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Khoản vay ngắn hạn không đảm bảo	VND	4,4% - 5,9%	2.103.451.176.591	1.334.291.823.097

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay và trái phiếu dài hạn**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Vay dài hạn (i)	1.658.944.829.007	1.638.720.863.841
Trái phiếu thường (ii)	1.993.282.162.305	1.982.998.039.209
	<hr/> 3.652.226.991.312	<hr/> 3.621.718.903.050
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(430.712.585.335)	(448.466.355.342)
	<hr/> 3.221.514.405.977	<hr/> 3.173.252.547.708

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo 1	VND	9,3% - 9,6%	2023	866.000.000.000	1.000.000.000.000
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo 2	VND	10,8%	2024	507.384.313.299	563.760.348.133
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo 3	VND	8,4%	2021	49.960.515.708	74.960.515.708
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo 4	VND	8,55% - 8,68%	2026	235.600.000.000	-
				<hr/> 1.658.944.829.007	<hr/> 1.638.720.863.841

Khoản vay 1 được đảm bảo bằng tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Dự án nông trại heo giống		
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	1.531.509.034.148	1.534.966.636.445
▪ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	46.668.404.297	2.592.204.271
▪ Chi phí đất trả trước (Thuyết minh 15)	55.090.252.652	55.690.275.866
▪ Heo giống (Thuyết minh 15)	69.591.467.938	67.585.772.456

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản vay 2 được đảm bảo bằng tài sản sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	1.020.840.690.450	977.729.994.560
▪ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	3.788.825.943	73.136.695.417
▪ Chi phí đất trả trước (Thuyết minh 15)	73.160.821.214	73.954.609.508

Khoản vay 3 được đảm bảo bằng tài sản sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	294.859.985.525	318.671.185.158
▪ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	27.351.911.745	27.351.911.745
▪ Chi phí đất trả trước (Thuyết minh 15)	28.188.807.991	28.547.901.085
▪ Công cụ và dụng cụ (Thuyết minh 15)	363.657.629	-

Khoản vay 4 được đảm bảo bằng tài sản sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
▪ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	397.290.912.099	-

**(ii) Trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trái phiếu thường	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(6.717.837.695)	(17.001.960.791)
	<b>1.993.282.162.305</b>	<b>1.982.998.039.209</b>



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trái phiếu được đảm bảo của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

- Trái phiếu với số tiền là 1.300 tỷ VND (1/1/2020: 1.300 tỷ VND) chưa bao gồm chi phí phát hành, có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 7,0% trong năm đầu tiên và biên độ 1,5% cộng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các năm tiếp theo. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 17,1 triệu cổ phiếu của Anco (1/1/2020: 17,1 triệu cổ phiếu) và 24,64% vốn cổ phần của MNS Feed (1/1/2020: 24,64%); và
- Trái phiếu với số tiền là 700 tỷ VND (1/1/2020: 700 tỷ VND) chưa bao gồm chi phí phát hành, có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các năm tiếp theo. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 14,4 triệu cổ phiếu (1/1/2020: 14,4 triệu cổ phiếu) của Proconco.

Biến động trong kỳ của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	17.001.960.791	20.513.725.496
Phân bổ trong kỳ	(10.284.123.096)	(10.205.882.352)
Số dư cuối kỳ	6.717.837.695	10.307.843.144

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một bên liên quan của Tập đoàn sở hữu 50.380 triệu VND (1/1/2020: 177.647 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

## **22. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được Hội đồng Quản trị của Công ty hoặc các công ty con phê duyệt. Quỹ này dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Không có biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Dự phòng dài hạn**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	30.004.889.083	30.004.889.083

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</b> <b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	30.004.889.083	31.913.944.816
Trích lập dự phòng trong kỳ	250.931.000	683.250
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(250.931.000)	-
Số dư cuối kỳ	30.004.889.083	31.914.628.066

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(175.543.000.000)	24.671.734.409	1.969.503.401.826	7.181.011.621.384
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	122.501.775.794	111.343.945.164	233.845.720.958
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(175.543.000.000)	147.173.510.203	2.080.847.346.990	7.414.857.342.342
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(175.543.000.000)	140.019.641.401	2.196.339.816.285	7.523.195.942.835
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(12.981.055.848)	98.053.753.497	85.072.697.649
Vốn góp	-	-	-	-	10.000.000	10.000.000
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(175.543.000.000)	127.038.585.553	2.294.403.569.782	7.608.278.640.484



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## 25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là như sau:

	<b>30/6/2020 và 1/1/2020</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	324.327.447	3.243.274.470.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	324.327.447	3.243.274.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

## 26. Vốn khác của chủ sở hữu

Trong năm 2016, Anco, một công ty con của Công ty, đã phát hành một quyền chọn mua cho một nhà đầu tư để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của Anco theo mệnh giá trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được Công ty mua lại như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc của Công ty và nhằm gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là Anco và Proconco. Công ty đã ghi nhận giao dịch này trong vốn khác của chủ sở hữu.

## 27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

### (a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	60.470.889.411	104.562.891.454
Trong vòng 2 đến 5 năm	91.431.390.198	368.201.771.146
Sau 5 năm	192.848.921.840	844.655.381.218
	<b>344.751.201.449</b>	<b>1.317.420.043.818</b>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ngoại tệ**

	<b>30/6/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	318.379	7.362.234.283	280.136	6.473.386.904

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	424.220.309.502	418.187.747.223
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	323.993.801.310	608.810.652.838
	<b>748.214.110.812</b>	<b>1.026.998.400.061</b>

**28. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>30/6/2019 VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	7.588.017.362.870	7.119.726.091.507
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	384.904.653.823	378.222.383.014
▪ Hàng bán bị trả lại	749.182.372	436.916.151
▪ Giảm giá hàng bán	-	27.189.703
	<b>385.653.836.195</b>	<b>378.686.488.868</b>
Doanh thu thuần	<b>7.202.363.526.675</b>	<b>6.741.039.602.639</b>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	5.980.676.558.010	5.594.499.359.178
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	23.071.829.929	2.651.940.380
	6.003.748.387.939	5.597.151.299.558

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập lãi từ		
▪ Khoản cho một bên liên quan vay	25.030.958.904	-
▪ Tiền gửi ngân hàng	17.617.331.375	30.822.901.660
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.326.091.189	4.177.166.115
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh từ đánh giá các khoản tiền bằng ngoại tệ	31.252.821	106.959.409
Thu nhập khác	-	57.242.519
	47.005.634.289	35.164.269.703



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### 31. Chi phí tài chính

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay từ:		
▪ Ngân hàng	123.355.764.267	36.089.697.997
▪ Trái chủ	89.397.222.161	88.317.868.275
▪ Một bên liên quan	1.478.794.521	-
Chi phí phát hành trái phiếu	10.284.123.096	10.205.882.352
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	2.381.060.000	(649.380.000)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện phát sinh từ đánh giá các khoản tiền bằng ngoại tệ	1.140.667.923	696.931.155
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	925.225.129	2.014.365.490
Chi phí tài chính khác	25.676.095.548	28.089.874.392
	<b>254.638.952.645</b>	<b>164.765.239.661</b>

### 32. Chi phí bán hàng

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	164.321.989.578	134.251.334.854
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	108.453.164.867	31.396.915.047
Chi phí vận chuyển	78.280.018.507	42.839.185.129
Chi phí thuê hoạt động	18.621.039.176	6.911.879.007
Chi phí công cụ và dụng cụ	10.689.454.318	1.119.153.563
Chi phí khấu hao	9.159.373.442	6.974.204.985
Chi phí khác	72.086.453.555	59.736.337.298
	<b>461.611.493.443</b>	<b>283.229.009.883</b>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh	150.032.959.042	178.709.780.726
Chi phí nhân viên	123.733.733.778	117.647.486.366
Chi phí khấu hao	20.762.437.045	23.083.204.544
Chi phí thuê hoạt động	10.540.047.603	8.890.248.323
Dụng cụ văn phòng	5.012.178.661	5.897.884.157
Dự phòng phải thu khó đòi	(13.451.050.609)	11.972.794.754
Chi phí khác	74.467.683.493	65.057.016.590
	<b>371.097.989.013</b>	<b>411.258.415.460</b>

**34. Thu nhập khác**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	2.297.143.914	115.909.091
Thu nhập khác	6.583.285.257	1.214.301.276
	<b>8.880.429.171</b>	<b>1.330.210.367</b>

**35. Chi phí khác**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Khấu hao phải trả trong giai đoạn tạm dừng sản xuất	8.176.603.401	-
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	554.798.050	847.473.140
Chi phí khác	895.900.710	372.062.255
	<b>9.627.302.161</b>	<b>1.219.535.395</b>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	95.261.080.413	106.948.538.368
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những kỳ trước	(1.559.964.846)	2.251.341.027
	<hr/> 93.701.115.567	<hr/> 109.199.879.395
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(20.901.212.001)	(23.993.895.433)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận	-	389.561.509
	<hr/> (20.901.212.001)	<hr/> (23.604.333.924)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<hr/> 72.799.903.566	<hr/> 85.595.545.471

#### **(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	157.872.601.215	319.441.266.429
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	31.574.520.243	63.888.253.286
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau của các công ty con	(29.478.696.905)	(10.099.805.758)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.281.431.371	7.373.451.747
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận	-	389.561.509
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những kỳ trước	(1.559.964.846)	2.251.341.027
Ảnh hưởng của (lãi)/lỗ từ các công ty liên kết	(69.427.256)	93.863.265
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	70.052.040.959	21.698.880.395
	<hr/> 72.799.903.566	<hr/> 85.595.545.471

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản chênh lệch tạm thời.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

**37. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo là 12.981 triệu VND (lợi nhuận hợp nhất phân bổ cho các cổ đông sau khi giảm trừ các khoản cho quỹ khen thưởng và phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 122.502 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ là 324.327.447 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 324.327.447 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(12.981.055.848)	122.501.775.794

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>30/6/2020</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc 30/6/2019 (điều chỉnh lại)</b>	<b>30/6/2019 (theo báo cáo trước đây)</b>
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu kỳ	324.327.447	216.218.299	216.218.299
Ảnh hưởng cổ phiếu phát hành từ thặng dư vốn cổ phần	-	108.109.148	-
<b>Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6</b>	<b>324.327.447</b>	<b>324.327.447</b>	<b>216.218.299</b>

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc 30/6/2019 VND (điều chỉnh lại) (*)</b>	<b>30/6/2019 VND (theo báo cáo trước đây)</b>
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(40)	378	567

(\*) Việc điều chỉnh lại đã phản ánh hiệu quả của việc tăng vốn cổ phần thông qua phát hành thặng dư vốn cổ phần.

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan</b>		
Chi phí lãi vay	1.478.794.521	-
Tiền nhận từ đi vay	1.000.000.000.000	-
Bán hàng hóa	6.318.405.918	-
<b>Công ty liên kết</b>		
<b>Công ty Cổ phần Abattoir Long Bình</b>		
Phí gia công	2.989.191.968	3.380.352.760
Thu nhập cổ tức	500.000.000	500.000.000
<b>Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát</b>		
Mua hàng hóa	13.435.957.764	13.941.065.976
<b>Các bên liên quan</b>		
<b>Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan</b>		
Chi phí quản lý (bao gồm VAT)	24.013.211.126	22.204.637.477
Mua hàng hóa (bao gồm VAT)	1.413.812.809	157.508.800
Bán hàng hóa (bao gồm VAT)	9.180.831.720	6.834.802
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB</b>		
Mua dịch vụ (bao gồm VAT)	-	337.735.333
<b>Công ty Cổ phần Masan Jinju</b>		
Mua hàng hóa (bao gồm VAT)	60.033.875	-
Mua tài sản cố định (bao gồm VAT)	-	455.677.457
Bán hàng hóa	11.723.134.652	299.294.940
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan</b>		
Bán hàng hóa	4.430.581.235	18.067.625
Mua hàng hóa (bao gồm VAT)	570.273.136	-
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD</b>		
Mua dịch vụ (bao gồm VAT)	606.748.638	239.896.666



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>	<b>30/6/2019 VND</b>
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG</b>		
Bán tài sản cố định	-	108.194.443
<b>Công ty Cổ phần Masan Blue</b>		
Bán hàng hóa	178.907.288	-
<b>Công ty Cổ phần Bột giặt NET</b>		
Mua hàng hóa (bao gồm VAT)	124.019.992	-
<b>Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo</b>		
Bán hàng hóa	3.636.364	-
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution</b>		
Mua hàng hóa (bao gồm VAT)	5.202.000	-
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce</b>		
Mua hàng hóa (bao gồm VAT)	901.090.057	-
Bán hàng hóa	177.917.562.697	-
<b>Nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	20.273.148.334	27.018.879.114

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**39. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Phát sinh chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	227.314.198.737	219.935.135.490
Vốn hóa chi phí lãi vay vào giá trị xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	1.936.934.520	-

**40. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo soát xét tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Trần Quang Bé  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hằng  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:

Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

